

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2000

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN AN GIANG**



CÔNG TY KIỂM TOÁN & TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN SÀI GÒN
SAIGON AUDITING & ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING COMPANY

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2000	5 - 7
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2000	8 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2000	11 - 22



11/12/2001

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000.

1. Thành viên của Ban giám đốc

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc Công ty đương nhiệm trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên:</i>	<i>Chức danh</i>
Ông: Ngô Phước Hậu	Giám Đốc
Bà : Bùi Hồng Hà	Phó Giám Đốc
Ông: Nguyễn Đình Huấn	Phó Giám Đốc
Bà : Huỳnh Thị Thanh Giang	Phó Giám Đốc

Trong năm không có sự thay đổi các thành viên Ban Giám đốc.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1234, đường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Công ty có 03 xí nghiệp trực thuộc và một văn phòng đại diện đặt tại các địa điểm sau:

- Xí Nghiệp Đông Lạnh số 7, đặt tại số 1234, đường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí Nghiệp Đông Lạnh số 8 đặt tại Thị Trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Xí Nghiệp Nuôi và Chế Biến Nước Mắm đặt tại Thị Xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang.
- Văn phòng đại diện TP. HCM đặt tại số 138 Kỳ Con, Quận 1, TP.HCM.

3. Các hoạt động chính

Theo quyết định thành lập số 964/QĐ-UB ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang, Công Ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang có các chức năng kinh doanh chủ yếu: kinh doanh, sản xuất, chế biến thủy hải sản đông lạnh, nông sản thực phẩm, vật tư nông nghiệp và xuất nhập khẩu trực tiếp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động liệt kê trên.

4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 22.

Các kết quả tài chính

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.023.922.513 VND
- Lợi nhuận hoạt động tài chính	3.055.108.922 VND
- Lợi nhuận bất thường	8.690.515.350 VND
- Tổng lợi nhuận trước thuế	19.769.546.785 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.326.254.971 VND
- Lợi nhuận sau thuế	13.443.291.814 VND

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thông tin khác

Theo ý kiến của các thành viên Ban Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính thể hiện trong báo cáo này không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này.

5. Kiểm Toán

Công Ty Kiểm Toán Và Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Sài Gòn (AFC Saigon) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm cho Công ty.

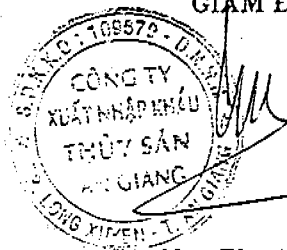
6. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cùng bản thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2000.

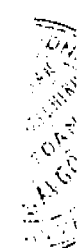
Long Xuyên, ngày 08 tháng 01 năm 2001

TM BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Ngô Phước Hậu





**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN SÀI GÒN
(AFC SAIGON)**

138 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3,
TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam
ĐT : 9303437 Fax : (84.8) 9303365
E-mail : afcsaigon@saigonnet.vn

Chi nhánh Cần Thơ
Số : 35/BCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày ..20.. tháng ..04.. năm 2001.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán Sài Gòn (AFC- Saigon) đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2000 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty). Các báo cáo này do Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm và lập theo chế độ kế toán Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là cung cấp các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo tài chính này dựa vào kết quả của quá trình kiểm toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2000 đến ngày 31/12/2000 mà không đặt vấn đề xem xét lại số dư đầu kỳ vào ngày 01/01/2000.

Việc kiểm toán được thực hiện căn cứ vào chế độ kế toán mà Công ty đang áp dụng và các chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam áp dụng cho các đơn vị hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà Nước.

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót có tính trọng yếu hay không. Trên cơ sở trắc nghiệm, chúng tôi đã xem xét một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong các báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Tuy nhiên ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề sau:

- Chúng tôi không có điều kiện tham gia quan sát kiểm kê hàng tồn kho vào ngày 31/12/2000 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Đồng thời chúng tôi cũng không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán thay thế khác để có thể tiến hành các trắc nghiệm kiểm chứng số lượng hàng tồn kho thực tế tại thời điểm trên.
- Như đã nêu tại điểm c, phần 4 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản chi phí chế biến thủy sản dở dang, chi phí nuôi cá bè, cá giống dở dang vào ngày 31/12/2000 với số tiền 2.498.299.209 VNĐ. Kết quả của vấn đề nêu trên làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2000 của Công ty giảm đi một khoản tương ứng.

Theo chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính, xét trên phương diện trọng yếu thì các báo cáo tài chính của Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đính kèm theo đây đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2000 và kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên và được lập phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam với điều kiện không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với số dư đầu kỳ vào ngày 01/01/2000.

Ngoài báo cáo này, chúng tôi có gửi kèm theo thư quản lý đề ngày 20 tháng 04 năm 2001 để đề xuất một số vấn đề trong công tác quản lý của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN



NGUYỄN THỊ THANH
Số chứng chỉ KTV: 0185/KTV

GIÁM ĐỐC



PHAN VĂN DŨNG
Số chứng chỉ KTV: 0171/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2000

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG & ĐT NGẮN HẠN	100		95.583.916.958	96.959.699.658
<i>I. Tiền</i>	<i>110</i>		<i>2.609.276.121</i>	<i>1.261.489.251</i>
1. Tiền mặt (gồm cả ngân phiếu)	111		1.633.900.086	611.017.569
2. Tiền gửi ngân hàng	112		975.376.035	650.471.682
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	(6)	<i>10.082.984.100</i>	<i>18.572.750.000</i>
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	(3)	<i>43.374.414.135</i>	<i>28.233.842.533</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		25.083.991.909	26.089.601.510
2. Trả trước cho người bán	132		2.968.470.280	989.286.770
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133		1.028.116.596	969.078.416
4. Phải thu nội bộ khác	134		14.283.543.272	-
5. Các khoản phải thu khác	138		80.582.378	197.275.358
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(70.290.300)	(11.399.521)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	(4)	<i>37.462.116.054</i>	<i>46.534.608.164</i>
1. Hàng mua đang đi đường	141		3.568.078.106	3.606.661.984
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		1.431.792.367	1.065.240.395
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	143		229.961.060	116.179.240
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144		15.048.916.177	13.709.180.054
5. Thành phẩm tồn kho	145		24.720.231.262	32.486.156.398
6. Hàng hóa tồn kho	146		-	2.087.414.881
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.536.862.918)	(6.516.224.788)
<i>V. Tài sản lưu động khác</i>	<i>150</i>	(5)	<i>2.055.126.548</i>	<i>2.334.009.710</i>
1. Tam ứng	151		431.896.890	367.510.457
2. Chi phí trả trước	152		1.220.877.314	1.699.220.732
3. Chi phí chờ kết chuyển	153		376.930.331	267.278.521
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154		25.422.013	-
5. Các khoản thế chấp, ký quỹ ngắn hạn	155		-	-
<i>VI. Chi sự nghiệp</i>	<i>160</i>		-	<i>3.000.000</i>
B TÀI SẢN CỐ ĐỊNH & ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		20.923.714.796	29.263.079.158
<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>210</i>	(7)	<i>20.379.566.902</i>	<i>28.900.357.168</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	211		20.358.246.890	24.136.106.461
- Nguyên giá	212		41.472.939.368	46.955.088.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(21.114.692.478)	(22.818.982.312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		-	3.656.865.605
- Nguyên giá	215		-	3.989.307.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	216		-	(332.442.330)
3. Tài sản cố định vô hình	217		21.320.012	1.107.385.102
- Nguyên giá	218		26.000.000	1.621.840.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(4.679.988)	(514.455.778)
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>220</i>	(6)	<i>68.000.000</i>	<i>74.000.000</i>
<i>III. Chi phí xây dựng cơ bản</i>	<i>230</i>		<i>476.147.894</i>	<i>288.721.990</i>
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		116.507.631.754	126.222.778.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2000

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.346.052.072	73.164.998.710
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>(8)</i>	<i>71.162.651.905</i>	<i>62.631.760.556</i>
1. Vay ngắn hạn	311		31.437.019.478	39.170.967.991
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		-	-
3. Phải trả cho người bán	313		3.085.493.562	3.446.630.900
4. Người mua trả tiền trước	314		4.005.531.795	3.141.314.538
5. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	315		4.926.919.973	5.143.463.941
6. Phải trả công nhân viên	316		11.091.448.748	10.796.316.202
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		14.283.543.272	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		2.332.695.077	933.066.989
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>320</i>	<i>(9)</i>	<i>2.641.256.920</i>	<i>9.401.118.284</i>
1. Vay dài hạn	321		2.641.256.920	5.784.538.990
2. Nợ dài hạn khác	322		-	3.616.579.294
<i>III. Nợ khác</i>	<i>330</i>	<i>(10)</i>	<i>1.542.143.247</i>	<i>1.132.119.870</i>
1. Chi phí phải trả	331		1.517.793.459	1.132.119.870
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332		24.349.788	-
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.161.579.682	53.057.780.106
<i>I. Nguồn vốn - quỹ</i>	<i>410</i>	<i>(11)</i>	<i>41.135.343.368</i>	<i>52.972.780.106</i>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		19.034.657.169	23.234.737.190
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá	413		595.749.714	21.482.997
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		12.050.520.990	14.633.028.024
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		2.826.034.579	4.133.073.413
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	416		1.232.756.810	1.886.276.227
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		5.395.624.106	9.064.182.255
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	419		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí</i>	<i>420</i>		<i>26.236.314</i>	<i>85.000.000</i>
1. Quỹ quản lý cấp trên	421		-	-
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	422		26.236.314	85.000.000
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	423		26.236.314	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	424		-	85.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		116.507.631.754	126.222.778.816

Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng báo cáo tài chính

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2000

Đơn vị tính : VND

<u>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Mã số</u>	<u>Ghi chú</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
1. Tài sản thuê ngoài	100			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	110			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	111			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	112			8,107,500
5. Ngoại tệ các loại (USD)	113			25,092.02
6. Hạn mức kinh phí còn lại	120			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	121		12,382,131,297	11,604,242,637

Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng báo cáo tài chính

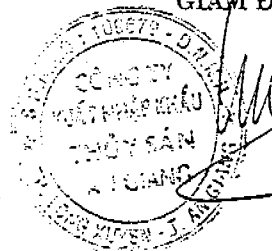
Long Xuyên, ngày 31 tháng 12 năm 2000

KẾ TOÁN TRƯỞNG

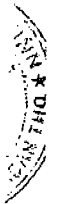
GIÁM ĐỐC



Phan Thị Lượm



Ngô Phước Hậu



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

PHẦN I : LÃI (LỖ)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 1999	Năm 2000
- Tổng doanh thu	01	(13)	350.389.760.873	404.242.727.144
<i>Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu</i>	02		257.107.446.870	317.048.416.914
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03		503.863.730	415.207.115
- Chiết khấu	04		416.240.650	
- Giảm giá	05		83.228.550	415.087.750
- Giá trị hàng bán bị trả lại	06		4.394.530	119.365
- Thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07			
1. Doanh thu thuần (01-03)	10		349.885.897.143	403.827.520.029
2. Giá vốn hàng bán	11		304.706.999.170	357.305.525.795
3. Lợi nhuận gộp (10-11)	20		45.178.897.973	46.521.994.234
4. Chi phí bán hàng	21	(15)	11.485.454.360	15.917.966.441
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(16)	15.959.129.066	22.580.105.280
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20-21-22)	30		17.734.314.547	8.023.922.513
- Thu nhập hoạt động tài chính	31	(17)	2.260.874.501	7.611.010.221
- Chi phí hoạt động tài chính	32	(18)	2.331.658.337	4.555.901.299
7. Lợi nhuận hoạt động tài chính (31-32)	40		(70.783.836)	3.055.108.922
- Các khoản thu nhập bất thường	41	(19)	3.746.776.198	9.498.270.088
- Chi phí bất thường	42	(20)	436.377.297	807.754.738
8. Lợi nhuận bất thường (41-42)	50		3.310.398.901	8.690.515.350
9. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40+50)	60		20.973.929.612	19.769.546.785
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	70	(11)	6.711.657.476	6.326.254.971
11. Lợi nhuận sau thuế (60-70)	80		14.262.272.136	13.443.291.814

Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. Thuế	10	4.926.919.973	13.006.581.180	12.790.037.212	5.143.463.941
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11	18.848.942	4.903.088.653	4.464.125.525 (*)	457.812.070
<i>Trong đó:</i>					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	18.848.942	1.575.002.854	1.136.039.726	457.812.070
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	1.313.611.834	154.864.034	1.158.747.800
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	4.834.213.568	6.326.254.971	7.779.904.671	3.380.563.868
5. Thu trên vốn	16	54.432.463	312.960.717	315.037.742	52.355.438
6. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	19	-	53.630.240	53.630.240	-
9. Các loại thuế khác	20	19.425.000	97.034.765	22.475.000	93.984.765
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	40	4.926.919.973	13.006.581.180	12.790.037.212	5.143.463.941

(*) Thuế giá trị gia tăng đã nộp trong năm 2000 bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ là	3.322.166.627
- Nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.136.039.726
- Thuế giá trị gia tăng thực nộp	5.919.172

Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

PHẦN III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Năm 2000	
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	1.028.116.596	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	18.304.078.073	
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15)	12	18.363.116.253	
<i>Trong đó:</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	3.322.166.627	
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	4.674.921.239	
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15	10.366.028.387	
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (16=10+11-12)	16	969.078.416	
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21	4.629.240.059	
3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại	22	4.674.921.239	
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30	-	
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31	-	
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32	-	
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	

08/12/2000
 08/12/2000
 08/12/2000

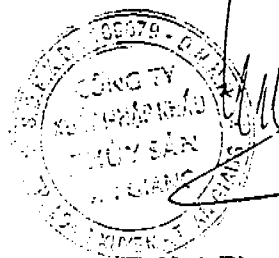
Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng báo cáo tài chính

Long Xuyên, ngày 31 tháng 12 năm 2000

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Phan Thị Lượm



Phan Thị Lượm

Ngô Phước Hậu

10

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 964/QĐ-UB ngày 20 tháng 11 năm 1995 do Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang cấp và theo Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu số 4.01.1.001/GP do Bộ Thương Mại cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1234, đường Trần Hưng Đạo, Long Xuyên, An Giang.

Công ty có 03 xí nghiệp trực thuộc và một văn phòng đại diện đặt tại các địa điểm sau:

- Xí Nghiệp Đông Lạnh số 7, đặt tại số 1234, đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí Nghiệp Đông Lạnh số 8 đặt tại Thị Trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Xí Nghiệp Nuôi và Chế Biến Nước Mắm đặt tại Thị Xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang.
- Văn phòng đại diện TP. HCM đặt tại số 138 Ký Con, Quận 1, TP.HCM.

Theo Quyết định thành lập doanh nghiệp, nguồn vốn kinh doanh của Công ty là 15.194.379.989 VNĐ, trong đó:

- | | |
|-------------------------------|--------------------|
| - Vốn Ngân Sách Nhà Nước cấp | 3.993.056.243 VNĐ |
| - Vốn doanh nghiệp tự bổ sung | 11.201.323.746 VNĐ |

Nguồn vốn kinh doanh thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2000 là 23.234.737.190 VNĐ, trong đó:

- | | |
|-------------------------------|--------------------|
| - Vốn Ngân Sách Nhà Nước cấp | 9.366.906.292 VNĐ |
| - Vốn doanh nghiệp tự bổ sung | 13.867.830.898 VNĐ |

(b) Ngành nghề kinh doanh

Theo quyết định 964/QĐ-UB ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của đơn vị bao gồm: Kinh doanh, sản xuất, chế biến thủy hải sản đông lạnh, nông thực phẩm, vật tư nông nghiệp và xuất nhập khẩu trực tiếp

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động liệt kê trên.

(c) Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2000: 387 người.

2. TÓM LƯỢC CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

(a) Chế độ kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam.

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Phương pháp kế toán hàng tồn kho :

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

(c) Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định thể hiện trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao tài sản cố định dựa vào tỷ lệ quy định tại Quyết định 166TC/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	4 - 12.5 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
- TSCĐ vô hình	10 năm
- TSCĐ thuê tài chính	10 năm

(d) Chi phí lãi vay

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay vốn lưu động dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sẽ được kết chuyển toàn bộ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

(e) Các nghiệp vụ ngoại tệ

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh tỉnh An Giang công bố tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ hiện hành.

Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh tỉnh An Giang công bố vào ngày 31 tháng 12 năm 2000. Lãi (lỗ) do việc chuyển đổi trên được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Riêng khoản lỗ do điều chỉnh tỷ giá đối với khoản vay dài hạn được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong niên độ hiện hành.

(f) Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi số

(g) Doanh thu

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hoá đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa đã được cung cấp.

(h) Thuế

Các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo Biên bản quyết toán thuế năm 2000 và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(i) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Trong năm 2000, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo các tỷ lệ như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 15% và 5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 2% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% trên tổng quỹ lương thực hiện.

(j) Quỹ tiền lương

Trong năm 2000, Công ty trích tiền lương tính vào chi phí trong năm theo Biên bản xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2000 số 03/TTQL-BB ngày 20/02/2001 của liên ngành Sở Lao Động - TBXH, Sở Tài Chính Vật Giá, Cục Thuế tỉnh An Giang.

CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Các khoản phải thu

	<u>31/12/1999</u>	<u>31/12/2000</u>
Phải thu của khách hàng	25.083.991.909	26.089.601.510 (a)
Trả trước cho người bán	2.968.470.280	989.286.770 (b)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.028.116.596	969.078.416
Phải thu nội bộ	14.283.543.272	-
Phải thu khác	80.582.378	197.275.358
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(70.290.300)	(11.399.521)
Cộng	<u>43.374.414.135</u>	<u>28.233.842.533</u>

(a) Trong đó:

<i>Khách hàng</i>	<u>USD</u>	<u>VND</u>
ASIA MEKONG	25.242,00	366.412.872
ASIFISH S.A.R.L	26.178,00	379.999.848
ATLANTIS SEAFOODS GMBH	71.100,00	1.032.087.600
DAH CHONG HONG - Singapore	35.250,00	511.689.000
Công ty TNHH Hữu Tín	58.330,00	846.718.280
D & T FOOD	67.180,00	975.184.880
EUOTRACO N.V AMERIKALEI	19.760,00	286.836.160
EXOSTAR - Pháp	46.780,20	679.061.383
FOODCOMM INTERNATIONAL - CALI	89.320,00	1.296.569.120
H & N FISH - SAN FRANCISCO	432.900,66	6.283.985.981
H & T SEAFOOD - CALIFORNIA	385.840,65	5.600.862.875
WORLD HARBOUR INVEST Ltd - Hong Kong	26.719,00	387.853.004
KAILIS BROS.PTY Ltd	48.200,00	699.671.200
NG FUNG FROZEN MEATS & AQUATIC	31.900,00	463.060.400
OCEAN DOMAIN SEAFOOD PTE.LTD	48.300,00	701.122.800
SEABO INTERNATIONAL Ltd - Hong Kong	100.510,00	1.459.003.160
SEIKO - LEESHING	49.180,00	713.896.880
SIBER HEGNER	4.897,00	71.084.852

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Khách hàng</u>	<u>USD</u>	<u>VNĐ</u>
WEN WU ENTERPRISE Ltd	25.656,28	372.426.560
Công Ty AAA		1.402.641.555
Công Ty TNHH Hữu Tín		373.870.396
Công Ty Hải Nam		148.744.169
Công-Nợ PP - Xí Nghiệp 7		168.953.191
Nguyễn Gia Thành		290.445.750
Công Ty TNHH Thủy Sản Vạn Hưng		372.655.085
Phải thu các đối tượng khác		204.764.509
Cộng	1.593.243,79	26.089.601.510

(b) Trong đó:

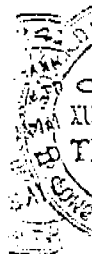
	<u>USD</u>	<u>VNĐ</u>
DUPONT TAIWAN	28.143,56	408.531.917
Xí nghiệp Vinh Lợi	21,98	319.062
Công Ty Phương Tường		34.295.791
Ông Lê Văn Chương		200.000.000
Ông Nguyễn Thanh Dũng		300.000.000
Cơ Sở Điện Lạnh Thiện Tâm		20.000.000
Đoàn luật sư An Giang		2.500.000
Ông Nguyễn Quang Kỳ		10.000.000
Sở Khoa Học & Công Nghệ Môi Trường An Giang		13.640.000
Cộng	28.165,54	989.286.770

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/1999</u>	<u>31/12/2000</u>
Hàng mua đang đi đường	3.568.078.106	3.606.661.984
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.431.792.367	1.065.240.395 (a)
Công cụ dụng cụ trong kho	229.961.060	116.179.240
Chi phí SXKD dở dang	15.048.916.177	13.709.180.054
Thành phẩm tồn kho	24.720.231.262	32.486.156.398 (b)
Hàng hóa tồn kho	-	2.087.414.881
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.536.862.918)	(6.516.224.788) (c)
Cộng	37.462.116.054	46.554.608.164

(a) Chi tiết số dư nguyên vật liệu tồn kho:

- Nguyên liệu chính	86.326.264
- Bao bì, vật liệu phụ	718.490.362
- Nhiên liệu	100.090.444
- Phụ tùng thay thế	130.502.512
- Vật liệu xây dựng cơ bản	29.830.813
Cộng	1.065.240.395



CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho:	
- Thành phẩm tại phân xưởng 7	15.397.666.623
- Thành phẩm tại phân xưởng 8	14.639.788.581
- Thành phẩm gia công trạm Thành Phố	193.907.042
- Thành phẩm gia công tại Thành Phố	2.211.412.489
- Thành phẩm tại xí nghiệp nuôi cá bè và chế biến nước mắm	<u>43.381.663</u>
Cộng	32.486.156.398
(c) Trong đó:	
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	4.013.159.179
- Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	4.766.400
- Dự phòng giảm giá chi phí chế biến dở dang	241.097.116
- Dự phòng giảm giá chi phí nuôi cá bè dở dang	1.996.164.437
- Dự phòng giảm giá chi phí nuôi cá giống dở dang	<u>261.037.656</u>
Cộng	6.516.224.788

Mức lập dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho căn cứ vào giá cả có thể bán được trên thị trường vào ngày 31/12/2000 so với giá hạch toán trên sổ kế toán theo từng loại thành phẩm.

5. Tài sản lưu động khác

	<u>31/12/1999</u>	<u>31/12/2000</u>
Tạm ứng	431.896.890	367.510.457
Chi phí trả trước	1.220.877.314	1.699.220.732 (a)
Chi phí chờ kết chuyển	376.930.331	267.278.521 (b)
Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>25.422.013</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>2.055.126.548</u>	<u>2.334.009.710</u>

(a) Chi tiết số dư các khoản chi phí trả trước chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ đang dùng chờ phân bổ, bao gồm:

- Xí nghiệp Nuôi cá bè và Chế biến nước mắm	1.006.261.046
- Xí nghiệp Đông lạnh 7	170.656.755
- Xí nghiệp Đông lạnh 8	493.671.893
- Văn phòng công ty	20.331.395
- Trạm TP.HCM	3.245.525
- Phân xưởng bao bì	2.605.557
- Bộ phận phụ phẩm	2.448.561

(b) Đây là các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho các bè cá chưa đến kỳ hạn thu hoạch.

6. Đầu tư tài chính

	<u>31/12/1999</u>	<u>31/12/2000</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.082.984.100	18.572.750.000
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>68.000.000</u>	<u>74.000.000</u>
Cộng	<u>10.150.984.100</u>	<u>18.646.750.000</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chính là khoản đầu tư vốn sản xuất cho các đơn vị nuôi cá bè và cung cấp cho Công ty.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

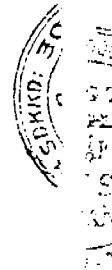
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn chính là khoản đầu tư mua trái phiếu Kho bạc Nhà nước.

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định

<u>Nguyên giá</u>	<u>31/12/1999</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2000</u>
Nhà, vật kiến trúc	10.862.203.146	2.670.742.618	506.518.189	13.026.427.575
Máy móc thiết bị	24.811.503.198	6.469.904.701	1.085.704.806	30.195.703.093
Phương tiện vận tải	3.484.881.149	46.681.091	812.219.000	2.719.343.240
Thiết bị quản lý	760.644.975	241.609.965	58.290.000	943.964.940
TSCĐ hữu hình khác	29.320.000	40.329.925	-	69.649.925
TSCĐ thuê tài chính	-	3.989.307.935	-	3.989.307.935
Quyền sử dụng đất	1.524.386.900	71.453.980	-	1.595.840.880
TSCĐ vô hình khác	26.000.000	-	-	26.000.000
Cộng	<u>41.498.939.368</u>	<u>13.530.030.215</u>	<u>2.462.731.995</u>	<u>52.566.237.588</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà, vật kiến trúc	3.415.410.904	670.146.197	285.518.615	3.800.038.486
Máy móc thiết bị	16.038.238.763	2.146.871.245	554.827.217	17.630.282.791
Phương tiện vận tải	925.183.945	259.361.161	256.600.193	927.944.913
Thiết bị quản lý	292.087.619	187.746.601	41.666.565	438.167.655
TSCĐ hữu hình khác	13.542.232	9.006.235	-	22.548.467
TSCĐ thuê tài chính	-	332.442.330	-	332.442.330
Quyền sử dụng đất	430.229.015	78.246.779	-	508.475.794
TSCĐ vô hình khác	4.679.988	1.299.996	-	5.979.984
Cộng	<u>21.119.372.466</u>	<u>3.685.120.544</u>	<u>1.138.612.590</u>	<u>23.665.880.420</u>
Giá trị còn lại				
Nhà, vật kiến trúc	7.446.792.242			9.226.389.089
Máy móc thiết bị	8.773.264.435			12.565.420.302
Phương tiện vận tải	2.559.697.204			1.791.398.327
Thiết bị quản lý	468.557.356			505.797.285
TSCĐ hữu hình khác	15.777.768			47.101.458
TSCĐ thuê tài chính	-			3.656.865.605
Quyền sử dụng đất	1.094.157.885			1.087.365.086
TSCĐ vô hình khác	21.320.012			20.020.016
Cộng	<u>20.379.566.902</u>			<u>28.900.357.168</u>

Tài sản cố định tăng chủ yếu do:

- Xây dựng nhà xưởng phân xưởng 8	1.238.586.945
- Xây dựng nhà xưởng phân xưởng 7	352.030.000
- Công trình mở rộng mái che trại Mỹ Châu	152.845.358
- Đóng nhà nổi kt 8*14 – nhóm NC Marc Campett	204.095.582
- Đóng nhà nổi kt 8*14 – Làm văn phòng tại MHH	197.771.936
- Đóng nhà nổi kt 8*14 – nhóm sản xuất 1	193.131.936
- Lắp đặt thiết bị ngưng tụ bay hơi	113.928.750
- Máy phát điện 1000 KVA phân xưởng 8	1.394.799.113
- Máy phát điện 1000 KVA phân xưởng 7	1.387.316.845
- Máy móc, thiết bị lắp đặt trong phân xưởng 8	1.768.670.467
- Máy móc, thiết bị lắp đặt trong phân xưởng 7	982.058.032
- Máy làm lạnh nước	103.412.070
- Hệ thống thiết bị sản xuất thức ăn chìm	56.181.000
- Mua bồn composite	127.000.000
- Đóng mới 5 lồng cá kt 6x3x6 mét	175.191.655



CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các loại máy móc, thiết bị khác	361.346.769
- Mua máy vi tính	145.454.960
- Mua máy photocopy	70.824.016

Tài sản cố định giảm chủ yếu do:

- Thanh lý nhà kho, nhà ăn nhà để xe	
- Thanh lý máy móc phân xưởng F8	546.684.200
- Thanh lý máy móc phân xưởng F7	186.851.416
- Thanh lý xe Toyota 15 chỗ	330.000.000
- Thanh lý xe Daihatsu	20.000.000
- Thanh lý xe Toyota 4 chỗ	80.000.000
- Thanh lý xe Toyota 7 chỗ	370.125.000

8. Các khoản phải trả

	<u>31/12/1999</u>	<u>31/12/2000</u>
Vay ngắn hạn	31.437.019.478	39.170.967.991 (a)
Phải trả cho người bán	3.085.493.562	3.446.630.900 (b)
Người mua trả tiền trước	4.005.531.795	3.141.314.533
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.926.919.973	5.143.463.941
Phải trả cán bộ công nhân viên	11.091.448.748	10.796.316.202
Phải trả cho các đơn vị nội bộ	14.283.543.272	-
Các khoản phải trả khác	2.332.695.077	933.066.989
Cộng	<u>71.162.651.905</u>	<u>62.631.760.556</u>

(a) Trong đó:

- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh An Giang	12.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương tỉnh An Giang (VNĐ)	26.700.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương tỉnh An Giang (USD)	32.444,75USD # 470.967.991

(b) Các khoản phải trả cho người bán bao gồm:

	<u>USD</u>	<u>VNĐ</u>
Công Ty Proconco Biên Hoà		130.395.037
Ông Nguyễn Văn Xuyên		72.600.000
Công ty Dịch vụ Bảo vệ Thực vật An Giang		128.609.602
Cơ Sở Năm Dưng		84.000.000
Ông Lê Thiện Chí		126.962.200
Ông Lê Văn Cư		458.622.850
Ông Lê Văn Diệp		97.563.770
Ông Khuu Hữu Lộc		223.042.900
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng		112.467.600
Bà Nguyễn Ngọc Thu		270.798.250
Công ty CP Vận Tải Lạnh An Giang		239.891.028
Xí nghiệp Kho Vận TP.HCM		252.768.020
RUDOLF LIETZ	58.330,00	846.718.280
Công ty Hoàng Hải Nha Trang	4.290,23	62.276.979
Công ty Ngọc Hà		97.129.824
Phải trả các đối tượng khác		242.784.560
Cộng	<u>62.620,23</u>	<u>3.446.630.900</u>



CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nợ dài hạn

	31/12/1999	31/12/2000
Vay dài hạn	2.641.256.920	5.784.538.990 (a)
Nợ dài hạn khác	-	3.616.579.294
Cộng	2.641.256.920	9.401.118.284
(a) Trong đó:		
- Vay dài hạn tại Ngân Hàng Ngoại Thương	185.000 USD #	2.664.370.000
- Vay dài hạn tại Ngân Hàng Công Thương		3.120.168.990
Cộng		5.784.538.990

10. Nợ khác

	31/12/1999	31/12/2000
Chi phí phải trả	1.517.793.459	1.132.119.870
Tài sản thừa chờ xử lý	24.349.788	-
Cộng	1.542.143.247	1.132.119.870

Chi tiết số dư chi phí phải trả như sau:

- Trích trước chi phí vận chuyển	414.758.000
- Trích trước chi phí tiền com trừa	184.079.458
- Trích trước chi phí tiền lương công nhật	236.526.647
- Trích trước chi phí tiền lương công nhật bộ phận phụ phẩm	42.964.892
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	165.187.510
- Trích trước chi phí văn phòng TP.HCM	40.652.850
- Trích trước chi phí Xí nghiệp Nuôi và Chế biến nước mắm	47.950.513
Cộng	1.132.119.870

11. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	31/12/1999	Tăng	Giảm	31/12/2000
Nguồn vốn kinh doanh	19.034.657.169	4.707.573.059	507.493.038	23.234.737.190
Ngân sách Nhà nước cấp	9.233.399.330	641.000.000	507.493.038	9.366.906.292
Tự bổ sung	9.801.257.839	4.066.573.059		13.867.830.898
Các quỹ	22.100.686.199	14.581.490.768	6.944.134.051	29.738.042.916
Chênh lệch đánh giá lại TS		727.000.000	727.000.000	
Chênh lệch tỷ giá	595.749.714	756.802.424	1.331.069.141	21.482.997
Quỹ đầu tư phát triển	12.050.520.990	6.563.080.093	3.980.573.059	14.633.028.024
Quỹ dự phòng tài chính	2.826.034.579	1.307.038.834		4.133.073.413
Quỹ DP trợ cấp mất việc làm	1.232.756.810	653.519.417		1.886.276.227
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.395.624.106	4.574.050.000	905.491.851	9.064.182.255
Cộng	41.135.343.368	19.289.063.827	7.451.627.089	52.972.780.106

Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước tăng trong năm 641.000.000 là do xử lý khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản theo Biên bản kiểm tra số liệu báo cáo tài chính năm 2000 của Sở Tài Chính Vật Giá tỉnh An Giang.

Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước giảm trong năm 507.493.038 là do Công ty bàn giao trại cá giống Tân Hòa về Sở Nông Nghiệp tỉnh An Giang theo Công văn số 1081/CV-UB ngày 29/05/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguồn vốn tự bổ sung tăng trong năm 4.066.573.059, trong đó bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển là 3.980.573.059 và xử lý khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản theo Biên bản kiểm tra số liệu báo cáo tài chính năm 2000 của Sở Tài Chính Vật Giá tỉnh An Giang là 86.000.000.

Việc trích lập các quỹ trong năm được căn cứ theo Biên bản kiểm tra số liệu báo cáo tài chính năm 2000 của Sở Tài Chính Vật Giá tỉnh An Giang.

Lợi nhuận trước thuế năm 2000	19.769.546.785
Lợi nhuận chịu thuế	19.769.546.785
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo kế toán (32%)	6.326.254.971
- Nộp thu sử dụng vốn	323.267.502
- Phát chậm nộp thuế	1.272.109
- Trừ các khoản chi phí không được tính vào chi phí hợp lý trong năm	48.363.859
Lợi nhuận còn lại dùng để phân phối các quỹ	13.070.388.344
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.563.080.093
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.307.038.834
- Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	653.519.417
- Trích quỹ khen thưởng	2.718.603.678
- Trích quỹ phúc lợi	1.828.146.322

12. Tình hình thu nhập của công nhân viên

	<u>Năm 2000</u>
Tổng quỹ lương	18.187.000.000
Tiền thưởng	249.375.000
Tổng thu nhập	18.436.375.000
Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân (người)	(887)
Tiền lương bình quân tháng	1.708.662
Thu nhập bình quân tháng	1.732.091

13. Doanh thu

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng.

<i>Chi tiết doanh thu</i>	<u>Năm 2000</u>
Doanh thu bán hàng hóa	52.319.063.946
Doanh thu bán các thành phẩm	324.997.286.953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	432.950.360
Doanh thu bán hàng hóa nội bộ	61.569.950
Doanh thu bán các thành phẩm nội bộ	26.431.865.935
Cộng	<u>404.242.727.144</u>
<i>Trừ các khoản giảm trừ</i>	
Giảm giá hàng bán	415.087.750
Giá trị hàng bán bị trả lại	119.365
Doanh thu thuần	<u>403.827.520.029</u>

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tổng doanh thu xuất khẩu trong năm 2000 là 317.048.416.914, chiếm 78,43% tổng doanh thu.

Phân loại doanh thu theo thuế suất:

- Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%	344.091.476.588
- Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 5%	54.658.961.174
- Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 10%	5.492.289.382
Cộng	404.242.727.144

14. Thuế

Thuế giá trị gia tăng

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Hoạt động xuất khẩu thành phẩm	0%
- Tiêu thụ nội địa các sản phẩm sơ chế và dịch vụ gia công sơ chế	5%
- Tiêu thụ nội địa các sản phẩm đã qua chế biến và dịch vụ khác	10%

Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp trong năm 2000 thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh 4.903.088.653, trong đó thuế giá trị gia tăng hàng hóa bán ra 3.328.085.799, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 1.575.002.854.

Thuế giá trị gia tăng phát sinh đã nộp trong năm 2000 thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh 4.464.125.525, trong đó thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 3.322.166.627, nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 1.136.039.726 và nộp thuế giá trị gia tăng bán hàng 5.919.172.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo bảng kê thu mua hàng nông sản, thủy sản chưa qua chế biến được xác định theo tỷ lệ hàng tháng giữa doanh thu tiêu thụ nội địa so với tổng doanh thu của thành phẩm, phụ phẩm bán ra của tháng đó. Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ cả năm là số thuế được khấu trừ của 12 tháng trong năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty là 32%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2000 thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh 6.326.254.971 và thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm 2000 là 7.779.904.671, trong đó nộp thuế lợi tức năm 1998 chuyển sang 362.556.092 và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 7.417.348.579.

15. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2000</u>
Chi phí vật liệu, bao bì	37.369.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.293.103.433 (a)
Chi phí bằng tiền khác	587.493.443
Cộng	15.917.966.441

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Chi tiết chi phí dịch vụ mua ngoài như sau:

- Cước tàu vận chuyển	5.030.461.645
- Thuê ghe vận chuyển cá	2.304.324.223
- Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	1.651.878.036
- Phí phụ phẩm	2.357.936.179
- Lương bộ phận thu mua nguyên liệu	590.426.100
- BHXH, BHYT, KPCĐ	24.995.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.333.081.958

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2000</u>
Lương nhân viên quản lý	11.118.782.138 (a)
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, KPCĐ	284.882.871
Chi phí vật liệu quản lý	16.634.481
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.102.150
Khấu hao tài sản cố định	395.562.723
Thuế, lệ phí	133.544.771
Chi phí dự phòng	6.527.624.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	834.859.533
Chi phí nuôi cá bè	725.801.095
Chi phí bằng tiền khác	2.446.311.209
Cộng	<u>22.580.105.290</u>

(a) Trong đó trích lương bổ sung theo tổng quỹ lương được duyệt năm 2000 là 10.128.835.324

17. Thu nhập hoạt động tài chính

Trong đó:

- Chênh lệch tỷ giá	3.059.703.334
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	203.090.684
- Thu lãi tiền hỗ trợ vốn nuôi cá	3.000.656.273
- Thu lãi do thanh toán trước tiền mua hàng	147.750.024
- Phân bổ lãi tiền vay vốn lưu động	913.794.166 (*)
- Lãi tiền vay	280.015.740
- Lãi công trái	6.000.000

(*) Đây chính là khoản lãi vay vốn lưu động điều chuyển từ Công ty cho Xí Nghiệp Nuôi và Chế biến nước mắm Châu Đốc.

18. Chi phí hoạt động tài chính

Trong đó:

- Trả lãi vay huy động vốn	545.073.758
- Chênh lệch tỷ giá	99.506.354
- Chi phí lãi chiết khấu	12.256.291
- Chi phí lãi tiền vay, lãi vay vốn lưu động	2.985.270.780
- Phân bổ lãi vay vốn lưu động cho XN nuôi Châu Đốc	913.794.116 (*)

(*) Đây chính là khoản chi phí lãi vay vốn lưu động điều chuyển từ Công ty cho Xí Nghiệp Nuôi và Chế biến nước mắm Châu Đốc (xem thêm phần 15).

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Các khoản thu nhập bất thường	9.498.270.088
<i>Trong đó:</i>	
- Hoàn nhập dự phòng	7.607.153.218
- Hoàn nhập hoa hồng, phí kiểm nghiệm, chi phí vận chuyển . . . trích thừa năm 2000	896.105.583
- Bảo hiểm bồi thường	128.938.413
- Thu do thanh lý tài sản cố định	479.359.304
- Xử lý nợ không người đòi	14.487.618
- Hoàn nhập BHXH trích thừa	51.456.140
- Thu nhập bất thường khác	320.769.812
2. Các khoản chi phí bất thường	807.754.738
<i>Trong đó:</i>	
- Giá trị còn lại tài sản thanh lý	713.173.722
- Các khoản giảm giá, chiết khấu chi phí bất thường khác	94.581.016

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 1999</i>	<i>Năm 2000</i>
1. Bố trí cơ cấu vốn		
- Tài sản cố định/ Tổng số tài sản (%)	17,96%	23,18%
- Tài sản lưu động/ Tổng số tài sản (%)	82,04%	76,82%
2. Tỷ suất lợi nhuận		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
+ Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐKD trên doanh thu (%)	5,07%	1,99%
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (%)	5,89%	4,70%
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
+ Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐKD trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	43,11%	15,15%
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	50,99%	37,32%
3. Tình hình tài chính		
- Tỷ lệ nợ phải trả so với toàn bộ tài sản (%)	64,67%	57,96%
- Khả năng thanh toán (%)		
+ Tổng quát: Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn	134,32%	154,81%
+ Thanh toán nhanh: Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn	3,67%	2,01%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Lượm

Phan Thị Lượm

Long Xuyên, ngày 31 tháng 12 năm 2000

GIÁM ĐỐC



Ngô Phước Hậu